

410

USEFUL WORDS FOR TRAVELLING IN CHINA





WESTERN MENU CHEAT SHEET

STARTERS/SNACKS

凯撒沙拉	kǎisǎ shālā	Caesar salad
汤	tāng	Soup
蒜香面包	suànxiāng miànbāo	Garlic bread
薯条	shǔtiáo	Fries
红薯条	hóngshǔtiáo	Sweet potato fries
洋葱圈	yángcōngquān	Onion rings
鱿鱼圈	yóuyú quān	Calamari
鸡块	jīkuài	Chicken nuggets
鸡翅	jīchì	Chicken wings

PASTA/PIZZA

意大利面	yìdàlimiàn	Pasta
番茄肉酱	fānqié ròujiàng	Bolognese
香蒜酱	xiāng suàn jiàng	Pesto
千层面	qiāncéngmiàn	Lasagne
披萨	pīsà	Pizza
玛格丽特	mǎgélìtè	Margherita
卡拉佐内	kǎlā zuǒnèi	Calzone
帕帕罗尼肠	pàpàluōní cháng	Pepperoni

DESSERT

苹果派	píngguǒ pài	Apple pie
蛋糕	dàngāo	Cake
冰淇淋	bīngqílín	Ice cream
干酪蛋糕	gānlào dàngāo	Cheesecake
布朗尼	bùlǎng ní	Brownie

SANDWICHES/BURGERS

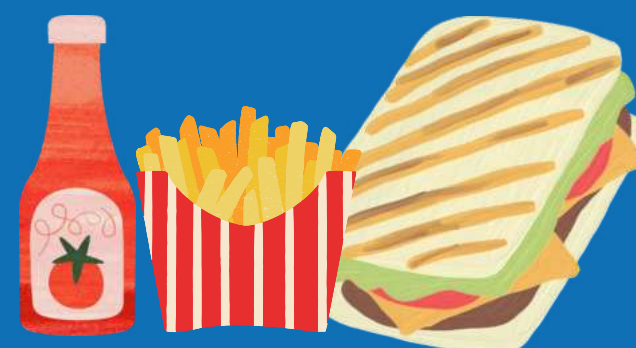
三明治	sānmíngzhì	Sandwich
帕尼尼	pàníní	Panini
热狗	règǒu	Hot dog
汉堡	hànbǎo	Hamburger
鸡肉汉堡	jīròu hànǎo	Chicken burger
芝士汉堡	zhīshì hànǎo	Cheese burger

STEAK

肋眼牛排	lèiyǎnniúpái	Ribeye steak
菲力牛排	fēilìniúpái	Fillet steak
沙朗牛排	shālǎngniúpá	Sirloin steak
一分熟	yì fēn shú	Rare
三分熟	sān fēn shú	Medium-rare
五分熟	wǔ fēn shú	Medium
七分熟	qī fēn shú	Medium-well
全熟	quán shú	Well done

CONDIMENTS

番茄酱	fānqiéjiàng	Ketchup
蛋黄酱	dànhuángjiàng	Mayonnaise
芥末	jièmò	Mustard
辣椒酱	làjiāo jiàng	Hot sauce
沙拉酱	shālājiàng	Salad dressing



PHARMACY CHEAT SHEET



PAIN AND FEVER

止痛药	zhǐtòng yào	Pain killers
对乙酰氨基酚	duìyǎxiān'ānjīfēn	Paracetamol
阿司匹林	āsīpǐlín	Aspirin
布洛芬	bùluòfēn	Ibuprofen
萘普生	nàipǔshēng	Naproxen

ANTIBIOTICS

抗生素	kàngshēngsù	Antibiotic
阿莫西林	āmòxīlín	Amoxicillin
青霉素	qīngméisù	Penicillin
克拉霉素	kèlāméisù	Clarithromycin
阿奇霉素	āqíméisù	Azithromycin

COLD, FLU, COUGH

咳嗽糖浆	késou tángjiāng	Cough syrup
咳嗽糖	késou táng	Throat lozenges
减充血剂	jiǎn chōng xuè jì	Decongestants
鼻喷剂	bí pēn jì	Nasal spray

SYMPTOMS

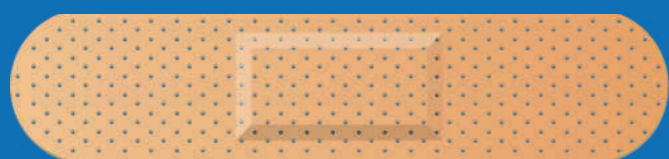
发烧	fāshāo	Fever
发冷	fā lěng	Chills
头疼	tóuténg	Headache
胃疼	wèi téng	Stomachache
嗓子疼	sǎngzi téng	Sore throat
喷嚏	pēntì	Sneeze
流鼻涕	liú bíti	Runny nose
头晕	tóuyūn	Dizzy
咳嗽	késou	Cough
恶心	ěxīn	Nausea
呕吐	ǒutù	Vomit
拉肚子	lādùzi	Diarrhoea
烧心	shāoxīn	Heartburn
失眠	shīmián	Insomnia
胃胀	wèizhàng	Bloated
感冒	gǎnmào	Have a cold
过敏	guòmǐn	Allergy
发痒	fāyǎng	Itch
发炎	fāyán	Inflamed
肿	zhǒng	Swollen

SLEEP ISSUES

苯海拉明	běnhǎilāmíng	Diphenhydramine
褪黑素	tùihēisù	Melatonin
抗组胺药	kàngzǔànyào	Antihistamine

MISCELLANEOUS

眼药水	yǎnyàoshuǐ	Eye drops
消毒	xiāodú	Antiseptic
消毒湿巾	xiāodú shī jīn	Antiseptic wipes
维生素	wéishēng sù	Vitamin
绷带	bēngdài	Bandage
压力绷带	yālì bēngdài	Pressure bandage
创可贴	chuāngkětīe	Sticking plaster



COFFEE SHOP CHEAT SHEET

ICED/HOT			DRINK IN OR OUT			SIZES		
热的	rè de	Hot	在这里喝	zài zhèlǐ hē	Drink in	小杯	xiǎo bēi	Small cup
冰的	bīng de	Iced	带走	dài zǒu	To go	中杯	zhōng bēi	Medium cup
						大杯	dà bēi	Big cup
COFFEE TYPES						STARBUCKS SIZES		
拿铁	nátiě		Latte			中杯	zhōng bēi	Tall
卡布基诺	kǎbùjīnuò		Cappuccino			大杯	dà bēi	Grande
美式咖啡	měishì kāfēi		Americano			超大杯	chāodà bēi	Venti
浓缩咖啡	nóngsuō kāfēi		Espresso					
摩卡	mókǎ		Mocha			MILK TYPES		
澳白	ào bái		Flat white			牛奶	niú nǎi	Cow's milk
玛奇朵	mǎqíduǒ		Macchiato			低脂奶	dīzhī nǎi	Low-fat milk
冰酿/萃	bīng niàng/cuì		Cold brew			全脂奶	quánzhī nǎi	Whole milk
星冰乐	xīngbīnglè		Frappuccino			豆奶	dòu nǎi	Soy milk
酷乐冰	kùlèbīng		Frostino			燕麦奶	yànmài nǎi	Oat milk
厚乳拿铁	hòu rǔ nátiě		Thick milk latte			杏仁奶	xìngrén nǎi	Almond milk
阿芙佳朵	āfújiāduǒ		Affogato					
FLAVOURS			EXTRAS					
焦糖	jiāotáng		Caramel			加牛奶	jiā niú nǎi	Add milk
海盐焦糖	hǎiyán jiāotáng		Salted caramel			加奶油	jiā nǎiyóu	Add cream
榛果	zhēnguǒ		Hazelnut			加糖	jiā táng	Add sugar
香草	xiāngcǎo		Vanilla			加浓	jiā nóng	Add an extra shot
黑糖	hēitáng		Brown sugar			加冰	jiā bīng	Add ice
椰子	yēzi		Coconut			加风味糖浆	jiā fēngwèitángjiāng	Add flavoured syrup
红丝绒	hóng sīróng		Red velvet					
COFFEE ALTERNATIVES								
			热巧克力	rè qiǎokèlì		Hot chocolate		
			冰巧克力	bīng qiǎokèlì		Iced chocolate		
			抹茶拿铁	mǒchá nátiě		Matcha latte		
			红茶拿铁	hóngchá nátiě		Black tea latte		
			奶昔	nǎixī		Milkshake		
			冰沙	bīng shā		Smoothie		
			英式早餐茶	yīng shì zǎocān chá		English breakfast tea		
			格雷伯爵茶	géléi bójué chá		Earl grey		
			绿茶	lǜchá		Green tea		



BUBBLE TEA CHEAT SHEET

DRINK TYPES

奶茶	nǎichá	Milk tea
珍珠奶茶	zhēnzhū nǎichá	Pearl milk tea
水果茶	shuǐguǒ chá	Fruit tea
奶盖茶	nǎi gài chá	Cheese foam tea
原味茶	yuánwèi chá	Original tea
冰沙	bīng shā	Smoothie

ICE LEVEL

正常冰	zhèngcháng bīng	Regular ice
少冰	shǎo bīng	Less ice
去冰	qù bīng	No ice

SUGAR LEVEL

全糖	quán táng	Full sugar (100%)
少糖	shǎo táng	Less sugar (70%)
半糖	bàn táng	Half sugar (50%)
微糖	wēi táng	Low sugar (30%)
无糖	wú táng	No sugar (0%)

ADD ONS

珍珠	zhēnzhū	Pearls
椰果	yē guǒ	Coconut jelly
布丁	bùdīng	Pudding
仙草	xiān cǎo	Grass jelly
红豆	hóngdòu	Red bean
西米	xī mǐ	Sago
芦荟	lúhuì	Aloe vera
奶盖	nǎi gài	Cheese foam

POPULAR FLAVOURS

芋头	yùtóu	Taro
巧克力	qiǎokèlì	Chocolate
黑糖	hēitáng	Brown sugar
焦糖	jiāotáng	Caramel
抹茶	mǒchá	Matcha
奥利奥	àoliào	Oreo
蜂蜜	fēngmì	Honey

CLASSIC TEA FLAVOURS

红	hóng	Black
绿	lǜ	Green
四季春	sìjì chūn	Four season
乌龙	wū lóng	Oolong
茉莉	mòlì	Jasmine
格雷伯爵	géléi bójué	Earl grey

FRUIT FLAVOURS

芒果	mángguǒ	Mango
柠檬	níngméng	Lemon
百香果	bǎixiāng guǒ	Passion fruit
草莓	cǎoméi	Strawberry
火龙果	huǒlóng guǒ	Dragon fruit
白桃	báitáo	Peach
猕猴桃	míhóutáo	Kiwi
菠萝	bōluó	Pineapple
冬瓜	dōngguā	Winter melon
椰果	yēguǒ	Coconut

DRINKS MENU CHEAT SHEET

BEER

喜力	xǐlì	Heineken
科罗娜	kēluónà	Corona
百威	bǎiwēi	Budweiser
嘉士伯	jiāshìbó	Carlsberg
高仕	gāoshì	Grolsch
时代	shídài	Stella Artois
健力士	jiànlìshì	Guinness
福佳	fújiā	Hoegaarden
朝日	zhāorì	Asahi
麒麟	qílín	Kirin
虎牌	hǔpái	Tiger
青岛	qīngdǎo	Tsingdao
雪花	xuěhuā	Snow
燕京	yànjīng	Yanjing
哈尔滨	hā'ěrbīn	Harbin
乌苏	wūsū	Wusu

SPIRITS

伏特加	fútèjiā	Vodka
朗姆酒	lǎngmǔjiǔ	Rum
金酒	jīnjiǔ	Gin
威士忌	wēishìjì	Whisky
龙舌兰酒	lóngshélánjiǔ	Tequila
白兰地	báilándì	Brandy
苦艾酒	kǔàijiǔ	Absinthe
清酒	qīngjiǔ	Sake
白酒	báijiǔ	Baijiu
烧酒	shāojiǔ	Soju

SOFT DRINKS

汽水	qìshuǐ	Soda water
汤力水	tānglìshuǐ	Tonic water
可乐	kělè	Coke
雪碧	xuěbì	Sprite
芬达	fēndá	Fanta
干姜水	gānjiāngshuǐ	Ginger beer
果汁	guǒzhī	Juice

WINE

红酒	hóngjiǔ	Red wine
白葡萄酒	báipútáojiǔ	White wine
桃红葡萄酒	táohóngpútáojiǔ	Rosé wine
香槟酒	xiāngbīnjiǔ	Champagne
气泡酒	qìpàojiǔ	Sparkling wine

COCKTAILS

威士忌可乐	wēishìjì kělè	Whisky cola
金汤力	jīntānglì	Gin and tonic
自由古巴	zìyóu gǔbā	Cuba libra
莫吉托	mòjítuō	Mojito
马提尼	mǎtíni	Martini
玛格丽塔	mǎgélìtǎ	Margarita
威士忌酸	wēishìjì suān	Whisky sour
古典酒	gǔdiǎnjiǔ	Old fashioned
含羞草	hánxiū cǎo	Mimosa
白俄罗斯	báieluósī	White Russian
黑俄罗斯	hēieluósī	Black Russian
血腥玛丽	xuèxīngmǎlì	Bloody Mary
大都会	dàdūhuì	Cosmopolitan
长岛冰茶	chángdǎobīngchá	Long island iced tea
迈泰	màitài	Mai tai
龙舌兰日出	lóngshélánrìchū	Tequila sunrise
戴吉利酒	dàijìlìjiǔ	Daiquiri
阿佩罗气泡	āpèiluó qìpào	Aperol spritz
尼克罗尼	níkèluóní	Negroni
巴哈马妈妈	bāhāmǎ māmā	Bahama mama
新加坡司令	xīnjiāpō sīlìng	Singapore sling

SHOTS

雅格炸弹	yǎgé zhàdàn	Jaeger Bomb
神风	shénfēng	Kamikaze
柠檬糖果	níngméng tángguǒ	Lemon Drop
B52轰炸机	B52 hōngzhàjī	B52
火龙	huǒlóng	Fireball

MOST COMMON CHINESE RADICALS #1

 <p>人 Person rén</p> 	 <p>大 Big dà</p> 	 <p>犬 Dog quǎn</p> 
 <p>木 Tree mù</p> 	 <p>刀 Knife dāo</p> 	 <p>力 Power lì</p> 
 <p>冫 Ice bīng</p> 	 <p>口 Mouth kǒu</p> 	 <p>囗 Enclosure wéi</p> 
 <p>又 Again yòu</p> 	 <p>女 Woman nǚ</p> 	 <p>夕 Night xī</p> 
 <p>心 Heart xīn</p> 	 <p>水 Water shuǐ</p> 	 <p>火 Fire huǒ</p> 
 <p>子 Child zǐ</p> 	 <p>寸 Inch cùn</p> 	 <p>小 Small xiǎo</p> 

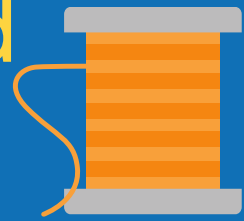
MOST COMMON CHINESE RADICALS #2

 Sun rì 	 Eye mù 	 Ear ěr 
 Field tián 	 Moon yuè 	 Shell bèi 
 Metal jīn 	 Eat shí 	 Horse mǎ 
 Gate mén 	 Rice mǐ 	 Rain yǔ 
 Cover mì 	 Roof gài 	 Lid tóu 
 Cliff hàn 	 Shelter guǎng 	 Stand lì 

MOST COMMON CHINESE RADICALS #3

纟

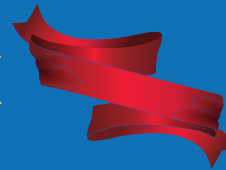
Thread
yāo



糸

纟

Silk
mì or sī



彡

Hair
shān



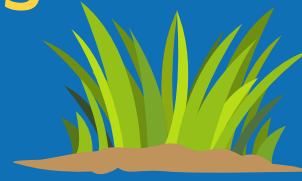
山

Mountain
shān



艹

Grass
cǎo



竹

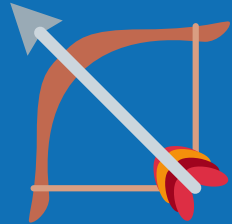
𪛗

Bamboo
zhú



弓

Bow
gōng



戈

Spear
gē



手

扌

Hand
shǒu



示

Spirit
shì

礻



彳

Stride
yǐn



衣

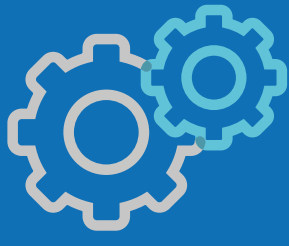
衤

Clothes
yī



工

Work
gōng



土

Earth
tǔ



士

Scholar
shì



言

Speech
yán

讠



辶

Walk
chuò



足

足

Foot
zú





666
liùliùliù

"Awesome",
"excellent" (from 牛
牛牛 niúniúniú and
溜溜溜 liùliùliù)



520
wǔ'èrlíng
"I love you"
(from 我爱你
wǒ ài nǐ)

995
jiǔjiǔwǔ
"Help me"
(from 救救我
jiù jiù wǒ)



748
qīsìbā
"Go to hell", "get
lost (from 去死吧
qùsǐba)

Chinese Number
Slang #1



88
bābā
"Bye bye" (from 拜
拜 bái bái)

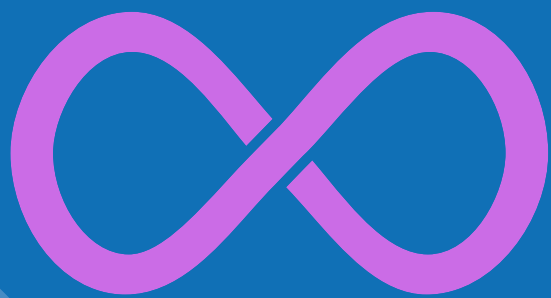


484
sìbāsi
"Yes or no" (from
是不是 shì búshì)

555
wǔwǔwǔ
"crying" (from 呜
呜呜 wūwūwū)

233
èrsānsān
"lol" (represents
哈哈 ha ha ha)





1314
yīsānyīsì
"Forever"
(from 一生一世 yīshēng yīshì)

4242
sìèrsièr
"Yes" (from 是啊是啊 shìà shìà)



7456
qīsìwǔliù
"I'm angry", (from 气死我了 qìsǐ wǒle)



530
wǔsānlíng
"I miss you" (from 我想你 wǒ xiǎng nǐ)

Chinese Number Slang #2



514
wǔyāosì
"I want to die" (from 我要死 wǒ yào sǐ)

250
èr bǎi wǔ
"idiot" (from an old Chinese saying)

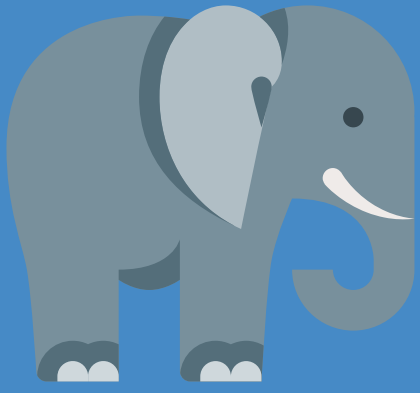


56
wǔliù
"boring" (from 无聊 wú liáo)

918
jiǔyāobā
"Good luck" (from 加油吧 jiā yóu ba)



Opposites in Chinese #1



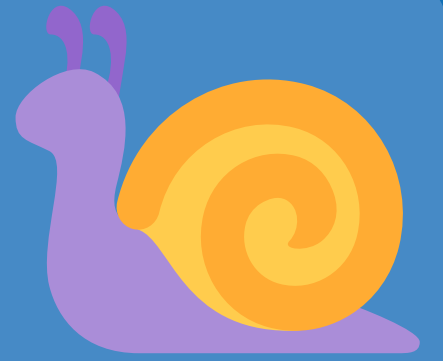
大
dà
Big



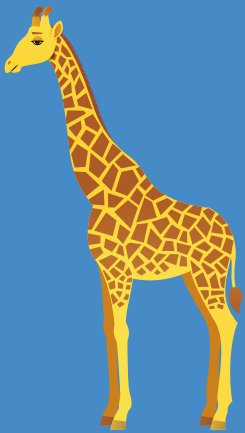
小
xiǎo
Small



快
kuài
Fast



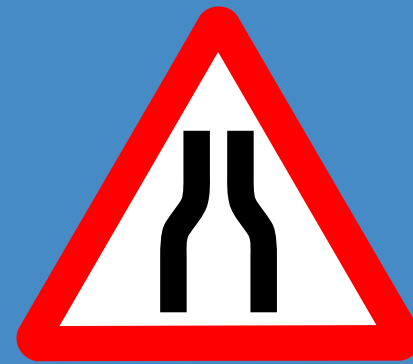
慢
màn
Slow



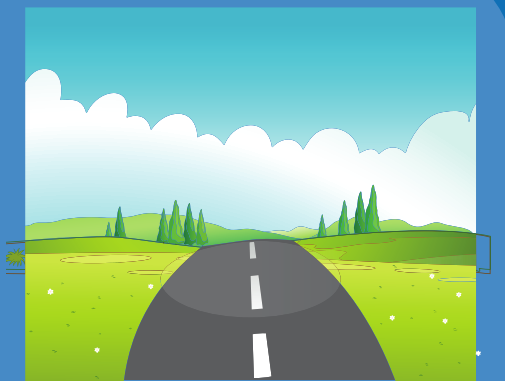
高
gāo
Tall



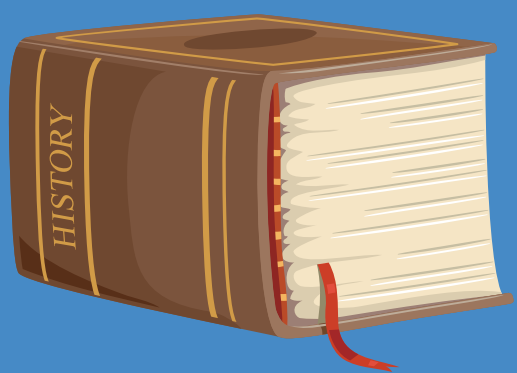
矮
ǎi
Short



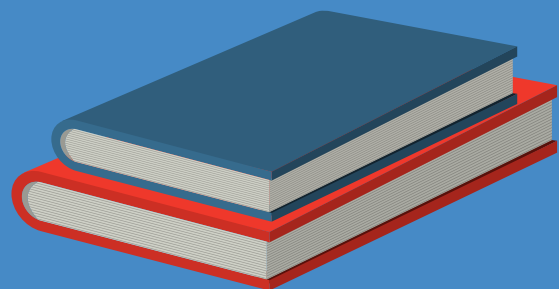
窄
zhǎi
Narrow



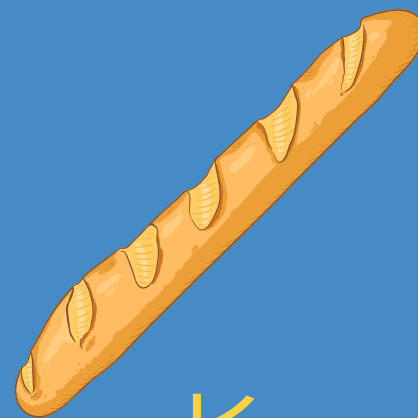
宽
kuān
Wide



厚
hòu
Thick



薄
báo
Thin



长
cháng
Long



短
duǎn
Short

Opposites in Chinese #2



ON

开

kāi

On/Open



OFF

关

guān

Off/Close



推

tuī

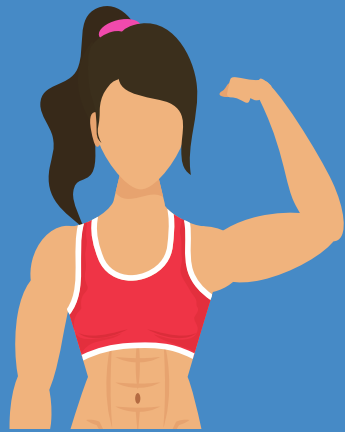
Push



拉

lā

Pull



壮

zhuàng

Strong



弱

ruò

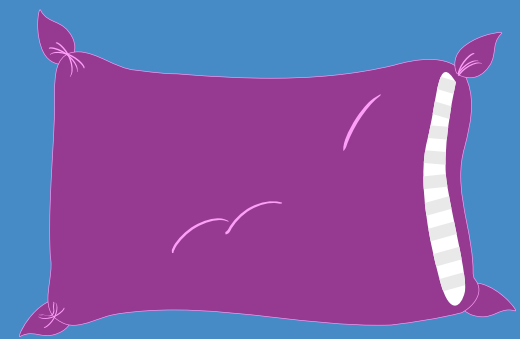
Weak



硬

yìng

Hard



软

ruǎn

Soft



深

shēn

Deep



浅

qiǎn

Shallow



湿

shī

Wet



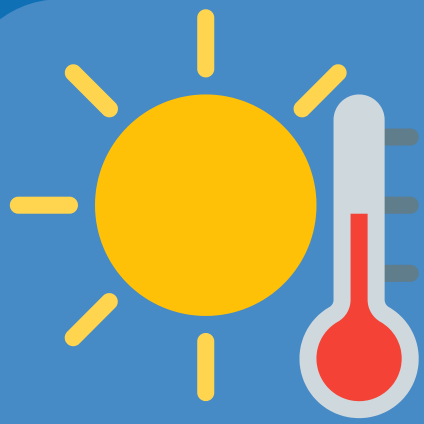
干

gān

Dry

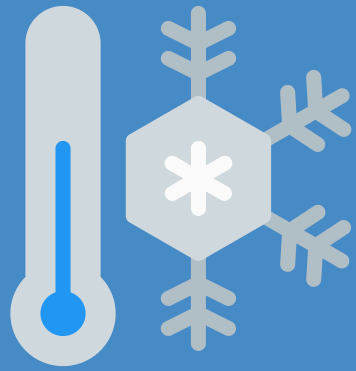


Opposites in Chinese #3



热
rè
Hot

VS



冷
lěng
Cold



亮
liàng
Light



暗
àn
Dark

VS



便宜
piányi
Cheap

VS



贵
guì
Expensive



富有
fùyǒu
Rich



贫穷
pínqióng
Poor

VS

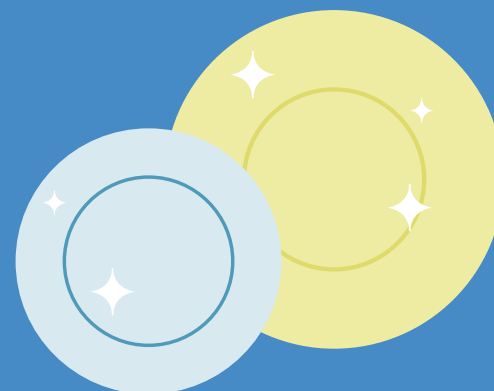


古代
gǔdài
Ancient

VS



现代
xiàndài
Modern



干净
gànjìng
Clean



脏
zāng
Dirty

VS

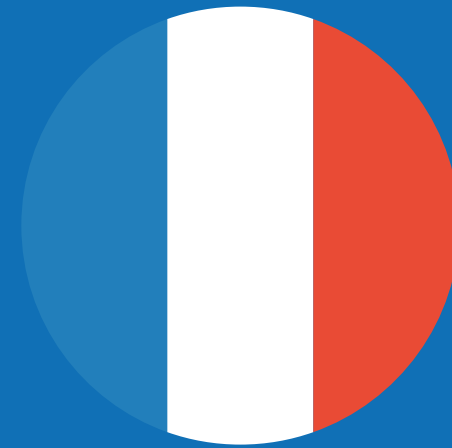
Countries in Chinese



S.Korea
韩国
hánguó



USA
美国
měiguó



France
法国
fǎguó



India
印度
yìndù



Japan
日本
rìběn



UK
英国
yīngguó

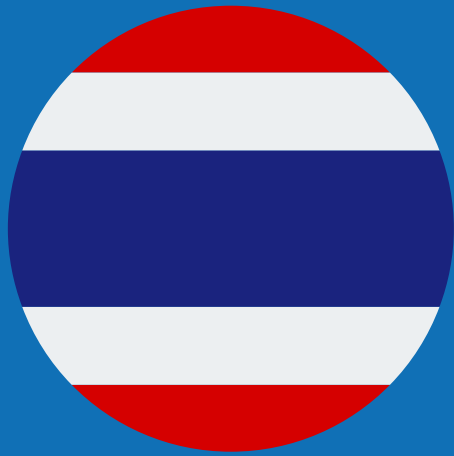


China
中国
zhōngguó



Brazil
巴西
bāxī

Countries in Chinese



Thailand
泰国
tàiguó



Canada
加拿大
jiānádà



Germany
德国
déguó



Italy
意大利
yìdàlì



Australia
澳大利亚
àodàliyà



Vietnam
越南
yuènnán



Russia
俄罗斯
éluósī



New Zealand
新西兰
xīnxīlán

Countries in Chinese



Netherlands
荷兰
hélán



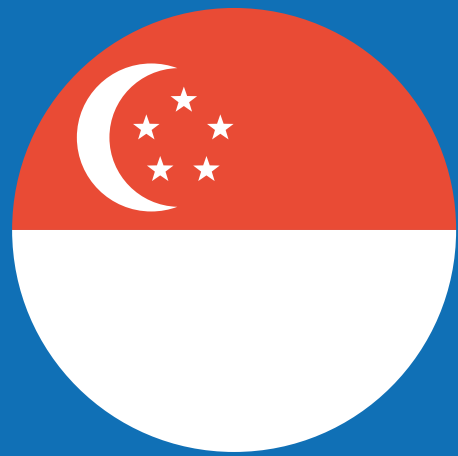
Belgium
比利时
bǐlìshí



Egypt
埃及
āijí



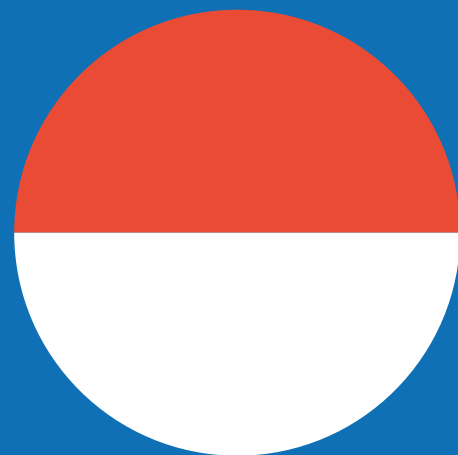
Mexico
墨西哥
mòxīgē



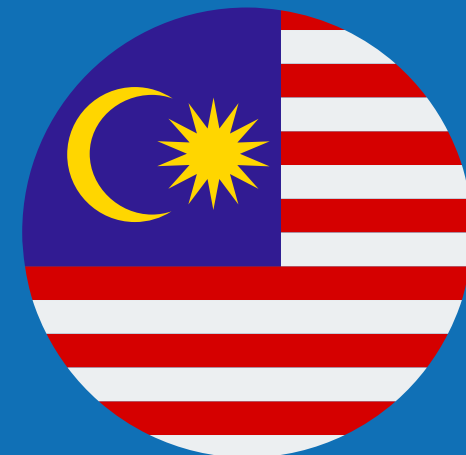
Singapore
新加坡
xīnjiāpō



Argentina
阿根廷
āgēntíng



Indonesia
印度尼西亚
yìndùnìxīyà



Malaysia
马来西亚
mǎláixīyà

FRUITS IN CHINESE 水果

shuǐguǒ



苹果
píng guǒ
Apple



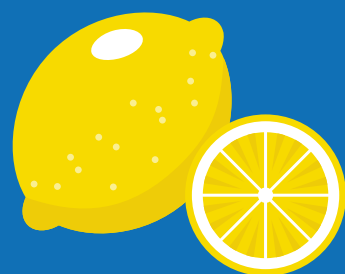
杏
xìng
Apricot



香蕉
xiāng jiāo
Banana



葡萄
pú táo
Grape



柠檬
níng méng
Lemon



酸橙
suān chéng
Lime



橙
chéng
Orange



桃子
táo zi
Peach



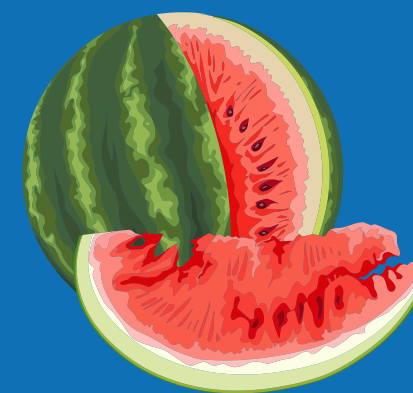
梨
lí
Pear



菠萝
bō luó
Pineapple



李子
lǐ zǐ
Plum



西瓜
xī guā
Watermelon

FRUITS IN CHINESE 水果

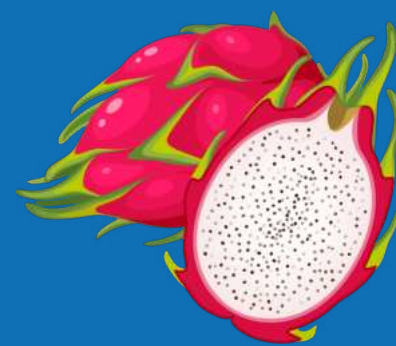
shuǐguǒ



牛油果
niú yóu guǒ
Avocado



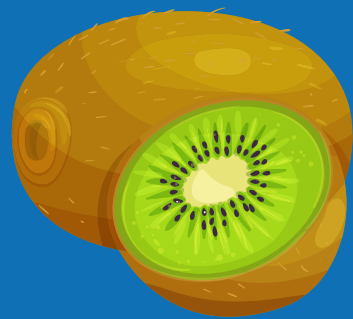
椰子
yē zi
Coconut



火龙果
huǒ lóng guǒ
Dragon fruit



榴莲
liú lián
Durian



猕猴桃
mí hóu táo
Kiwifruit



金橘
jīn jú
Kumquat



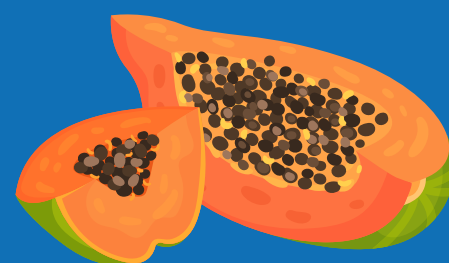
龙眼
lóng yǎn
Longan



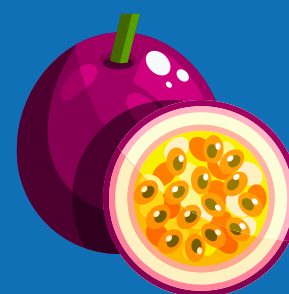
芒果
máng guǒ
Mango



山竹
shān zhú
Mangosteen



番木瓜
fān mù guā
Papaya



百香果
bǎi xiāng guǒ
Passion fruit



石榴
shí liú
Pomegranate

FRUITS IN CHINESE 水果

shuǐguǒ



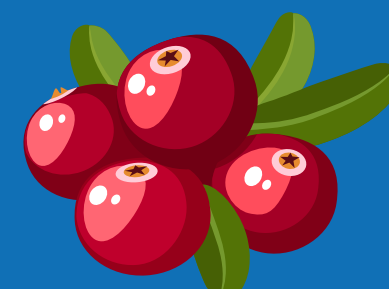
黑莓
hēi méi
Blackberry



蓝莓
lán méi
Blueberry



樱桃
yīng táo
Cherry



蔓越莓
màn yuè méi
Cranberry



枣
zǎo
Date



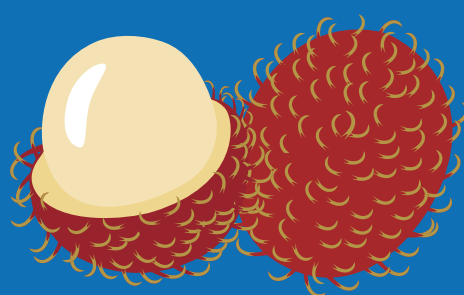
枸杞
gǒu qǐ
Goji berry



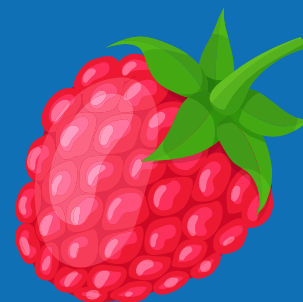
荔枝
lì zhī
Lychee



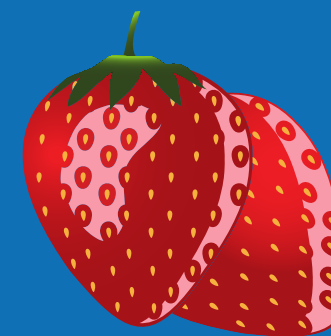
桑葚
sāng shèn
Mulberry



红毛丹
hóng máo dān
Rambutan



树莓
shù méi
Raspberry



草莓
cǎo méi
Strawberry